| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>KHU VỰC 10 - ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 318/2026/DS-ST
Ngày: 15 - 4 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hữu Phúc

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trương Đắc Hưng

Bà Nguyễn Thị Nam Hải

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thu Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Đà Nẵng tham gia phiên toà****:* Bà Đỗ Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Đà Nẵng, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 183/2025/TLST - DS ngày 14/10/2025, về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2026/QĐXXST - DS, ngày 23/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Trung V, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ F, khối N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn:

+ Bà Trần Thị Dạ L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ F, khối N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông Trần Hữu T, sinh năm 1979; địa chỉ liên hệ: Số H, Đào S, phường H, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Thúy P, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ F, khối N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P: Bà Tô Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: Số A T, phường Đ, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa, bà Tô Thị H và bà Trần Thị Dạ L có mặt; ông Trần Hữu T vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự trình bày, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P trình bày: Ông Trần Trung V và bà Trần Thị Dạ L là hai chị em ruột. Ông Trần Hữu T là chồng của bà Trần Thị Dạ L và bà Lê Thị Thúy P là vợ của ông Trần Trung V. Năm

2024, vợ chồng bà L và ông T có ngỏ lời mượn tiền từ ông V và bà P để xoay sở các khoản nợ. Được sự đồng ý của vợ, vào ngày 26/7/2024, ông V đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân BIDV-8801198689 của bà Trần Thị Dạ L 02 lần, với tổng số tiền đã chuyển là: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Bà L là người trực tiếp điện thoại cho ông V để mượn số tiền này. Trước khi chuyển số tiền này cho bà L, ông V không yêu cầu bà L cho biết lý do, mục đích mượn tiền là để phục vụ nhu cầu chung của gia đình hay nhu cầu riêng của bà L, ông V không thông báo cho ông T biết việc bà L mượn tiền và sau khi chuyển tiền cho bà L thì ông V cũng không thông báo đã chuyển tiền cho bà L để cho ông T biết. Đến ngày 22/12/2024, ông T nhắn tin cho bà P để mượn tiền trả nợ cho bà L. Bà P đồng ý và cùng ngày đã chuyển cho ông T qua tài khoản cá nhân của ông T với số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay mượn các khoản tiền này, hai bên không lập văn bản vay mượn, không xác định thời hạn thanh toán khoản vay, lãi suất cho vay mà giao dịch vay chỉ được thực hiện qua điện thoại. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông T và bà L đã vay của ông V bà P tổng số tiền 1.200.000.000 đồng để phục vụ nhu cầu chung của vợ chồng; ông T biết các khoản vay này nên đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông T và bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền này cho ông V và bà P. Đối với số tiền lãi phát sinh từ số tiền vay theo đơn khởi kiện là 100.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút yêu cầu, đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Bà Trần Thị Dạ L trình bày: Năm 2024, do thua lỗ trong đầu tư làm ăn nên tại cuộc họp gia đình, bà L có ngỏ lời mượn tiền của ông V, bà P và được họ đồng ý. Thời điểm mượn tiền không có mặt ông T và bà L cũng không thông báo việc bà mượn tiền của V, P cho ông T biết. Về mục đích mượn tiền, bà L cho biết việc bà mượn tiền của vợ chồng ông V, bà P để thanh toán các khoản nợ mà bà đã vay trước đó để làm ăn riêng; việc vay và phát sinh các khoản nợ này bà L không có bàn bạc, thông báo cho ông T biết. Đối với khoản tiền mà bà P chuyển cho ông T thì bà L biết và sau khi nhận được tiền, ông T đã dùng toàn bộ số tiền này để trả nợ cho cá nhân bà L. Bà L trình bày bà và ông T là vợ chồng có đăng ký kết hôn từ năm 2007 nhưng hai vợ chồng không sống chung gần như sau khi kết hôn; việc sinh sống, làm ăn, quản lý tài chính phần ai nấy biết. Giữa năm 2025, bà và ông T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 93/2025/QĐST 0 HNGĐ ngày 12/6/2025 của TAND quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (cũ). Bà L cho rằng, đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà L trực tiếp mượn và nhận của vợ chồng V, P; số tiền 200.000.000 đồng, tuy ông T nhận nhưng là mượn để trả nợ cho cá nhân bà L và ông T đã chuyển số tiền này để trả nợ cho bà. Toàn bộ số tiền 1.200.000.000 đồng được dùng để thanh toán các khoản nợ cá nhân mà bà đã trình bày ở trên. Do đó, bà L đề nghị mình bà có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ cho vợ chồng ông V và bà P.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Hữu T trình bày: Ông T và bà Trần Thị Dạ L là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2007 nhưng sống ở hai nơi khác nhau, chỉ thỉnh khoảng 15 ngày đến một tháng mới gặp nhau một lần. Mọi việc làm ăn, kinh tế tài chính mỗi người tự quản lý không có tài sản chung. Năm 2016, vợ chồng ông bà có một con chung nhưng vẫn không thường xuyên chung sống cùng nhau. Năm 2024, ông T có nghe thông tin bà L có nợ một số người nên ông T ngỏ lời với bà P để mượn số

tiền 300.000.000 đồng trả nợ cho bà L. Sau đó, bà P có chuyển vào tài khoản của ông T số tiền 200.000.000 đồng và ông T dùng toàn bộ số tiền này trả nợ cho bà L. Những khoản vay khác của bà L với vợ chồng ông V, bà P thì ông T không biết. Ngày 12/6/2025, ông T và bà L ly hôn theo quyết định của TAND quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, quyết định ghi nhận ông T và bà L không có tài sản chung, không có các khoản nợ chung. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của ông V và bà P theo quy định pháp luật.

Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà L sử dụng số tiền đã mượn của ông V và bà P vào mục đích phục vụ nhu cầu chung của gia đình bà L nhưng nguyên đơn không cung cấp được. Tại phiên tòa, đương sự, người đại diện của đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đối với khoản tiền mà ông V đã chuyển cho bà L vào ngày 26/7/2024 là 1.000.000.000 đồng, không có căn cứ để cho rằng đây là khoản vay chung của vợ chồng ông T và bà L, được sử dụng vào nhu cầu chung của vợ chồng nên không có cơ sở để buộc ông T và bà L có nghĩa vụ cùng trả cho ông V và bà P; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, buộc bà L trả toàn bộ số tiền này cho vợ chồng ông V và bà P. Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà ông V chuyển cho ông T vào ngày 22/12/2024 và được ông T dùng trả nợ cho cá nhân bà L, ông T là người trực tiếp mượn và nhận số tiền này, biết bà L có nợ và đã dùng số tiền này để trả nợ cho bà L nên cần buộc ông T và bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền này cho ông V và bà P. Về số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu ông T và bà L thanh toán cho họ là 100.000.000 đồng, do nguyên đơn rút lại yêu cầu này trong quá trình giải quyết vụ án nên đề nghị đình chỉ giải quyết nội dung này. Các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Trung V khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với bà Trần Thị Dạ L và ông Trần Hữu T thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Đà Nẵng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật tố tụng về thẩm quyền.

[1.2] Về giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt đương sự: Sau khi có bản tự khai nộp cho Tòa án, ông Trần Hữu T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét

xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T trong vụ án theo quy định chung.

[1.3] Về việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu họ thanh toán tiền lãi đối với số tiền đã vay là 100.000.000 đồng nên đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét việc vay mượn tiền của các bên thấy rằng:

Đối với khoản tiền vay 1.000.000.000 đồng: Ngày 26/7/2024, ông Trần Trung V đã chuyển cho bà L 02 lần tiền qua tài khoản cá nhân của bà L, tổng số tiền đã chuyển là 1.000.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ, lời khai của các bên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện: Bà L là người trực tiếp hỏi mượn số tiền này và được ông V đồng ý, sau đó chuyển tiền cho bà L; ông T không biết bà L mượn tiền và ông V, bà P cũng không thông báo việc bà L mượn tiền và họ đã chuyển tiền cho ông T biết; khi vay mượn, các bên không lập thành văn bản mà chỉ trao đổi bằng điện thoại. Bà L trình bày bà sử dụng số tiền vay này để thanh toán các khoản nợ cá nhân, không có trao đổi việc vay, kể cả các khoản cần thanh toán trước đó cho ông T, lời khai này phù hợp với lời trình bày của ông T trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà L mượn của ông V và bà P 1.000.000.000 đồng nhằm mục đích sử dụng cho nhu cầu chung của bà L và ông T. Từ đó, thấy rằng bà L vay tiền của ông V và bà P không được sự ủy quyền hay đồng ý của ông T, ông T không biết việc vay mượn đó; nguyên đơn có lỗi trong quá trình chuyển tiền cho bà L mượn 1.000.000.000 đồng nên tuy khoản vay phát sinh khi hôn nhân của bà L, ông T còn tồn tại nhưng không có đủ căn cứ để buộc ông T và bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền này cho ông V, bà P mà chỉ có căn cứ buộc bà L có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền này cho ông V và bà P.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà ông V đã chuyển vào tài khoản của ông T vào ngày 22/12/2024: Các bên thừa nhận ông T là người trực tiếp hỏi mượn bà P số tiền này, mục đích để trả nợ cho bà L; ông V đã chuyển tiền cho ông T và ông T đã dùng toàn bộ số tiền này thanh toán nợ cá nhân cho bà L. Xét việc mượn tiền, nhận tiền phát sinh khi hôn nhân của ông T và bà L còn tồn tại, ông T là người trực tiếp mượn và nhận tiền qua chuyển khoản, dùng số tiền này để trả nợ cho bà L nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông T và bà L nên cần buộc họ có nghĩa vụ cùng trả số tiền này cho ông V và bà P là phù hợp.

Từ đó, thấy rằng đề nghị của kiểm sát viên là có cơ sở nên chấp nhận. Bà Trần Thị Dạ L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng; ông Trần Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P số tiền 100.000.000 đồng. Các khoản thanh toán này phát sinh từ các Giấy báo nợ do Ngân hàng thương mại cổ phần C, Chi nhánh H1 - Phòng G hạch toán vào ngày 26/7/2024 và ngày 22/12/2024.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Chi phí tố tụng khác: Không có.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 157, 235, 264, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung V.

1. Về nghĩa vụ dân sự:

Bà Trần Thị Dạ L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng (một tỉ một trăm triệu đồng); ông Trần Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Trung V và bà Lê Thị Thúy P số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Các khoản thanh toán này phát sinh từ các Giấy báo nợ do Ngân hàng thương mại cổ phần C, Chi nhánh H1 - Phòng G hạch toán vào ngày 26/7/2024 và ngày 22/12/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung V về việc buộc bà Trần Thị Dạ L và ông Trần Hữu T thanh toán cho ông V và bà Lê Thị Thúy P số tiền lãi của số tiền đã vay là 100.000.000 đồng.

3. Án phí:

Bà Trần Thị Dạ L chịu 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Hữu T chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Trần Trung V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003621 ngày 14/10/2025 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**
- TAND Tp. Đà Nẵng;
- Viện KSND Khu vực 10 - Đà Nẵng;
- Đương sự, người đại diện của đương sự;
- Cơ quan THADS Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hữu Phúc**